

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Lee Jae Eun", written over a horizontal line.

Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		588.488.692.218	633.917.069.607
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	107.330.448.733	119.403.026.916
1. Tiền	111		17.382.948.702	4.804.195.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.947.500.031	114.598.831.350
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.903.746.164	23.694.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	75.903.746.164	23.694.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.644.762.367	106.150.895.412
1. Phải thu khách hàng	131		74.750.059.046	66.520.925.669
2. Trả trước cho người bán	132		23.996.566.766	39.783.309.809
3. Các khoản phải thu khác	135		3.762.111.998	3.916.084.884
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.863.975.443)	(4.069.424.950)
IV. Hàng tồn kho	140	7	292.415.175.565	360.634.078.601
1. Hàng tồn kho	141		292.415.175.565	360.634.078.601
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.194.559.389	24.035.068.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.435.016.139	4.562.380.309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.552.946.042	16.786.744.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		150.000.000	150.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.056.597.208	2.535.943.723
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		310.813.813.905	215.766.936.118
I. Tài sản cố định	220		293.024.353.042	199.247.734.608
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	272.381.084.342	135.504.305.577
- Nguyên giá	222		405.047.888.625	248.901.262.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.666.804.283)	(113.396.956.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	18.833.892.336	21.326.838.565
- Nguyên giá	228		37.465.687.876	37.465.687.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.631.795.540)	(16.138.849.311)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.809.376.364	42.416.590.466
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.397.200.000	1.023.200.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	1.397.200.000	1.023.200.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		16.392.260.863	15.496.001.510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	15.475.489.271	14.540.490.883
2. Tài sản dài hạn khác	268		916.771.592	955.510.627
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		899.302.506.123	849.684.005.725

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		177.267.246.030	156.947.539.465
I. Nợ ngắn hạn	310		160.380.225.112	139.404.090.093
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	38.882.404.665	38.709.422.703
2. Phải trả người bán	312		45.891.110.386	35.244.488.110
3. Người mua trả tiền trước	313		4.426.974.747	3.415.761.568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	38.148.468.096	49.064.648.154
5. Phải trả người lao động	315		6.411.151.367	8.129.916.882
6. Chi phí phải trả	316		1.438.135.032	1.630.245.190
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	25.181.980.819	3.209.607.486
II. Nợ dài hạn	330		16.887.020.918	17.543.449.372
1. Phải trả dài hạn khác	333		321.868.000	321.868.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn khác	336		2.165.152.918	2.821.581.372
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		14.400.000.000	14.400.000.000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		720.986.771.177	691.525.223.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	720.986.771.177	691.525.223.077
1. Vốn điều lệ	411		279.865.180.000	234.019.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191.000.000.000	191.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(10.491.434.356)	(2.462.123.000)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.010.799.401	4.294.382.346
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		251.602.226.132	264.673.103.731
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		1.048.488.916	1.211.243.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		899.302.506.123	849.684.005.725



Lee Jae Eun
 Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách
 Tài chính

Nguyễn Bảo Ngọc
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng	01		680.772.052.866	799.466.087.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		343.682.356	798.216.445
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	18	680.428.370.510	798.667.870.624
4. Giá vốn hàng bán	11	19	446.812.449.682	481.092.885.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		233.615.920.828	317.574.985.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	13.451.855.764	21.106.038.934
7. Chi phí tài chính	22	21	4.801.646.648	13.811.867.337
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.657.416.827</i>	<i>2.818.096.075</i>
8. Chi phí bán hàng	24		70.410.422.994	73.075.204.204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		78.015.578.430	60.844.357.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		93.840.128.520	190.949.595.863
11. Thu nhập khác	31		3.009.590.459	1.644.551.901
12. Chi phí khác	32		768.555.572	1.467.939.035
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.241.034.887	176.612.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		96.081.163.407	191.126.208.729
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		21.517.530.527	40.259.875.941
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		74.563.632.880	150.866.332.788
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(162.043.090)	93.296.321
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		74.725.675.970	150.773.036.467
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	3.048	6.519



Lê Jae Eun
 Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách
 Tài chính

Nguyễn Bảo Ngọc
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>96.081.163.407</i>	<i>191.126.208.729</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.762.794.079	17.757.792.019
Các khoản dự phòng	03	1.138.122.039	813.154.787
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(94.534.626)	113.085.423
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(11.435.187.026)	(15.845.193.110)
Chi phí lãi vay	06	2.657.416.827	2.818.096.075
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>110.109.774.700</i>	<i>196.783.143.923</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	12.110.883.672	(34.719.096.115)
Thay đổi hàng tồn kho	10	68.218.903.036	(135.909.274.172)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.868.007.033	7.018.752.685
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	192.365.782	(8.651.175.056)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.086.834.592)	(2.298.857.515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.606.456.783)	(27.508.076.356)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.815.775.800)	(4.376.761.621)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>186.990.867.048</i>	<i>(9.661.344.227)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	21	(115.500.673.478)	(73.227.805.041)
2. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(141.597.083.664)	(23.694.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	89.387.337.500	3.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(374.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.091.614.198	19.108.516.546
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(156.992.805.444)</i>	<i>(74.813.288.495)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của các cổ đông	31	-	4.100.000.000
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(8.029.311.342)	(2.462.123.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	110.756.900.824	115.660.585.076
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(110.413.686.269)	(77.964.247.796)
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(34.384.543.000)	(30.298.715.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(42.070.639.787)</i>	<i>9.035.499.280</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>	<i>(12.072.578.183)</i>	<i>(75.439.133.442)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	119.403.026.916	194.842.160.358
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	107.330.448.733	119.403.026.916

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 1.492.944.017 VND (năm 2011: 13.403.417.984 VND), là số tiền dùng để mua tài sản cố định trong năm mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 14.409.220.067 VND (năm 2011: 33.681.183.993 VND), là số tiền đã chi ra để ứng trước nhà cung cấp để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải thu và các khoản phải trả.



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Everpia Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011033000055, do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 2007 và các chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2003.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.028 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.029).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các Công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam, thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với vốn điều lệ là 9.600.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan. Theo Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số vốn điều lệ của công ty, tương đương 5.568.000.000 VND. Số vốn các cổ đông thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.125.000.000 VND, trong đó, số vốn Công ty thực góp là 2.395.160.000 VND.

- Công ty TNHH Everpia Campuchia, thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số Co.2428 E/2012 ngày 13 tháng 9 năm 2012 do Bộ Thương Mại Vương Quốc Campuchia cấp với vốn điều lệ là 1,200,000,000 KHR tương đương 10.000.000.000 VND, thuộc sở hữu 100% của Công ty. Số vốn Công ty góp vào Công ty TNHH Everpia Campuchia tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 720.000.000 KHR tương đương 6.248.500.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Everpia Campuchia là kinh doanh mua bán, trao đổi xuất nhập khẩu các loại hàng hóa; cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ đào tạo; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

	2012
	(số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị thương hiệu, kênh phân phối, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	2012	2011
	(số năm)	(số năm)
Thương hiệu	20	20
Kênh phân phối	15	15
Phần mềm máy tính	04	04
Tài sản vô hình khác	04	04

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê trả trước tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trợ cấp thôi việc phải trả này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000, Công văn số 4130/TCT-CS của Tổng cục Thuế gửi Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 03 tháng 11 năm 2008 và Biên bản làm việc ngày 26 tháng 5 năm 2008, đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh được ưu đãi, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ thời điểm Công ty bắt đầu kinh doanh, và thuế suất 25% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm cuối cùng của giai đoạn 10 năm áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp 20%.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% từ đối với thu nhập hoạt động tài chính và hoạt động kinh doanh khác không thuộc đối tượng được ưu đãi.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	537.375.431	384.493.308
Tiền gửi ngân hàng	16.845.573.271	4.419.702.258
Các khoản tương đương tiền (*)	89.947.500.031	114.598.831.350
	<u>107.330.448.733</u>	<u>119.403.026.916</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn vào bất kỳ thời điểm nào.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.532.480.512	5.787.596.203
Nguyên liệu, vật liệu	137.053.843.238	191.326.082.407
Công cụ, dụng cụ	-	85.616.520
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.424.337.193	4.751.957.479
Thành phẩm	130.302.461.941	154.247.007.894
Hàng hóa	7.089.082.822	4.192.654.616
Hàng gửi đi bán	12.969.859	243.163.482
	<u>292.415.175.565</u>	<u>360.634.078.601</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	42.871.156.276	182.049.736.957	6.616.606.604	15.211.529.592	2.152.232.581	248.901.262.010
Tăng trong năm	132.251.017.415	14.626.055.057	161.125.112	2.609.137.819	6.499.291.212	156.146.626.615
Tại ngày 31/12/2012	175.122.173.691	196.675.792.014	6.777.731.716	17.820.667.411	8.651.523.793	405.047.888.625
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	18.648.421.746	85.145.916.595	5.689.744.478	2.646.081.727	1.266.791.887	113.396.956.433
Trích vào chi phí trong năm	2.224.917.704	13.958.307.457	749.228.811	1.701.654.950	635.738.928	19.269.847.850
Tại ngày 31/12/2012	20.873.339.450	99.104.224.052	6.438.973.289	4.347.736.677	1.902.530.815	132.666.804.283
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2012	154.248.834.241	97.571.567.962	338.758.427	13.472.930.734	6.748.992.978	272.381.084.342
Tại ngày 31/12/2011	24.222.734.530	96.903.820.362	926.862.126	12.565.447.865	885.440.694	135.504.305.577

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền là 34.467.065.094 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 32.135.648.698 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 thuyết minh báo cáo tài chính, nguyên giá sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm đầy đủ chuyển máy móc sản xuất bằng với số tiền 8.184.427.779 VND được dùng để thế chấp khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

Dương Xá, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	23.494.500.000	7.831.500.000	5.452.794.189	686.893.687	37.465.687.876
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	23.494.500.000	7.831.500.000	5.452.794.189	686.893.687	37.465.687.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	9.859.985.327	4.733.323.880	1.153.700.668	391.839.436	16.138.849.311
Trích vào chi phí trong năm	1.226.248.020	516.362.640	574.393.149	175.942.420	2.492.946.229
Tại ngày 31/12/2012	11.086.233.347	5.249.686.520	1.728.093.817	567.781.856	18.631.795.540
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	12.408.266.653	2.581.813.480	3.724.700.372	119.111.831	18.833.892.336
Tại ngày 31/12/2011	13.634.514.673	3.098.176.120	4.299.093.521	295.054.251	21.326.838.565

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lắp đặt hệ thống POS	1.809.376.364	1.120.150.001
Xây dựng Nhà máy Hưng Yên (*)	-	41.296.440.465
	1.809.376.364	42.416.590.466

(*) Công trình xây dựng Nhà máy Hưng Yên II, tại Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên đã hoàn thành và đưa vào sử dụng vào tháng 11 năm 2012.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 6.600, tương đương 1.397.200.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền thuê Showroom Keangnam	9.196.375.639	8.719.746.889
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	5.855.773.568	4.767.649.526
Thiết bị quản lý văn phòng	363.950.412	1.005.131.081
Khác	59.389.652	47.963.387
	15.475.489.271	14.540.490.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) (i)	22.446.341.300	26.052.508.642
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	-	11.856.914.061
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (ii)	6.536.600.017	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (iii)	7.769.471.426	-
Ông Lee Kyung Sung (iv)	2.129.991.922	800.000.000
	<u>38.882.404.665</u>	<u>38.709.422.703</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Khoản vay ngắn hạn bằng USD từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) (“Ngân hàng ANZ”) theo hợp đồng vay ngày 02 tháng 11 năm 2011 với hạn mức 2.800.000 USD, chịu lãi suất 2,25%/năm cộng chi phí vốn vay, cho mục đích mua nguyên vật liệu hoặc thanh toán các thư tín dụng chứng từ trả ngay do Ngân hàng ANZ phát hành.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- (a) hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho tại nhà kho ở Đồng Nai và các khoản phải thu của Công ty với giá trị ít nhất bằng 100% hạn mức tiện ích;
- (b) hợp đồng thế chấp dây chuyền máy móc sản xuất bông với giá trị 436.048 USD; và
- (c) bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn không có bảo đảm từ Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hưng Yên theo Hợp đồng vay số 120285/VCB.HY ngày 31 tháng 7 năm 2012. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2013 và có thể được rút bằng đồng VND hoặc USD với hạn mức VND 100.000.000.000, chịu lãi suất 3,5%/năm, cho mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD, với thời hạn hiệu lực đến 29 tháng 4 năm 2015, chịu lãi suất 2%/năm, cho mục đích nhập khẩu.

Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tất cả các khoản thu từ tất cả các bên liên quan và hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty với giá trị bằng ít nhất 100% giá trị tiện ích.

- (iv) Khoản vay ngắn hạn không có bảo đảm từ ông Lee Kyu Sung để bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 9,6%/năm đến 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.999.857.149	2.089.673.854
Thuế xuất, nhập khẩu	258.446.547	1.481.241.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.119.795.728	43.208.721.984
Thuế thu nhập cá nhân	690.110.282	2.227.501.763
Các loại thuế khác	80.258.390	57.508.629
	<u>38.148.468.096</u>	<u>49.064.648.154</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức bằng tiền mặt	684.813.000	685.277.000
Phải trả xây dựng nhà máy Hưng Yên II	19.022.933.038	-
Phải trả khác	5.474.234.781	2.524.330.486
	<u>25.181.980.819</u>	<u>3.209.607.486</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAMXã Dương Xá, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	153.279.960.000	191.000.000.000	-	3.501.804.790	225.796.039.347	573.577.804.137
Phát hành cổ phiếu	4.100.000.000	-	-	-	-	4.100.000.000
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	76.639.900.000	-	-	-	(76.639.900.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	150.773.036.467	150.773.036.467
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	5.118.583.905	(5.118.583.905)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	(30.655.992.000)	(30.655.992.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.462.123.000)	-	-	(2.462.123.000)
Giảm khác	-	-	-	(4.326.006.349)	518.503.822	(3.807.502.527)
Số dư tại ngày 01/01/2012	234.019.860.000	191.000.000.000	(2.462.123.000)	4.294.382.346	264.673.103.731	691.525.223.077
Phát hành cổ phiếu (i)	45.845.320.000	-	-	-	-	45.845.320.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	74.725.675.970	74.725.675.970
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i)	-	-	-	7.532.192.855	(7.532.192.855)	-
Cổ tức đã chia (ii)	-	-	-	-	(80.229.399.000)	(80.229.399.000)
Mua cổ phiếu quỹ (iii)	-	-	(8.029.311.356)	-	-	(8.029.311.356)
Giảm khác (iv)	-	-	-	(2.815.775.800)	(34.961.714)	(2.850.737.514)
Số dư tại ngày 31/12/2012	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	9.010.799.401	251.602.226.132	720.986.771.177

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2012 ngày 30 tháng 3 năm 2012, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được tăng thêm 7.532.192.855 VND tương đương với 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2011.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2012 ngày 30 tháng 3 năm 2012, Hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% (tức cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được thưởng 20 cổ phiếu mới) và bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% mệnh giá (1.500 VND/cổ phiếu). Số cổ tức trả bằng cổ phiếu đã được Công ty chuyển thành vốn điều lệ theo Chứng nhận đầu tư số 011033000055 thay đổi ngày 04 tháng 9 năm 2012 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 002/NQHĐQT ngày 07 tháng 3 năm 2012, Công ty quyết định mua lại 563.150 cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu quỹ thực mua lại là 330.400 cổ phiếu với giá trị 8.029.311.356 VND.

(iv) Chi quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trả cho các chi phí thuộc dự án Nhà máy Hưng Yên II với số tiền 2.815.775.800 VND, theo phê duyệt của Tổng Giám đốc, và sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 04 tháng 9 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 279.865.180.000 VND, tương ứng với 27.986.518 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh			Vốn thực góp tại ngày 31/12/2012	
	%	Số cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số tiền VND
Ông Lee Jae Eun	15,92%	4.455.857	44.558.574.944	15,92%	44.558.574.944
Quỹ Đầu tư Red River Holdings	12,26%	3.431.564	34.315.636.232	12,26%	34.315.636.232
Các cổ đông khác	71,82%	20.099.097	200.990.968.824	71,82%	200.990.968.824
	100%	27.986.518	279.865.180.000	100%	279.865.180.000

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.986.518	23.401.986
Số lượng cổ phiếu quỹ	479.300	148.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.507.218	23.253.086

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác. Công ty có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam và Cam-pu-chia, trong đó, tỷ lệ tài sản và doanh thu của Công ty con tại Cam-pu-chia chiếm dưới 10% trên tổng tài sản, doanh thu của công ty mẹ. Theo đó, Công ty và công ty con được coi là một bộ phận lập báo cáo tài chính.

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG

	2012 VND	2011 VND
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	464.951.906.462	520.197.704.090
Doanh thu thành phẩm bông	149.968.958.000	213.114.785.140
Doanh thu chăn bông	45.232.888.447	52.206.645.833
Doanh thu bán hàng hóa khác	20.618.299.957	13.946.952.006
Tổng	680.772.052.866	799.466.087.069
Các khoản giảm trừ doanh thu	343.682.356	798.216.445
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>343.682.356</i>	<i>798.216.445</i>
Doanh thu thuần về bán hàng	680.428.370.510	798.667.870.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm chẵn ga, đệm	288.288.657.958	317.337.806.691
Giá vốn thành phẩm bông	101.380.774.798	128.235.274.893
Giá vốn chẵn bông	28.376.686.734	28.353.129.218
Giá vốn bán hàng hóa khác	28.766.330.192	7.166.674.261
	<u>446.812.449.682</u>	<u>481.092.885.063</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.327.565.209	15.851.144.069
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.016.668.738	5.115.630.354
Cổ tức, lợi nhuận được chia	88.000.000	51.431.178
Doanh thu tài chính khác	19.621.817	87.833.333
	<u>13.451.855.764</u>	<u>21.106.038.934</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.657.416.827	2.818.096.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.144.229.821	10.993.771.262
	<u>4.801.646.648</u>	<u>13.811.867.337</u>

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	74.725.675.970	150.773.036.467
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	24.515.401	23.129.027
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.048	6.519
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Các khoản vay	38.882.404.665	38.709.422.703
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	107.330.448.733	119.403.026.916
Nợ thuần	(68.448.044.068)	(80.693.604.213)
Vốn chủ sở hữu	720.986.771.177	691.525.223.077
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.330.448.733	119.403.026.916
Đầu tư ngắn hạn	75.903.746.164	23.694.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.751.636.351	66.079.825.181
Đầu tư dài hạn	1.397.200.000	1.023.200.000
Tổng cộng	<u>256.383.031.248</u>	<u>210.200.052.097</u>
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	38.882.404.665	38.709.422.703
Phải trả người bán và phải trả khác	64.914.043.424	35.244.488.110
Chi phí phải trả	1.438.135.032	1.630.245.190
Phải trả dài hạn khác	321.868.000	321.868.000
Tổng cộng	<u>105.556.451.121</u>	<u>75.906.024.003</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	49.551.998.067	54.471.577.451	61.932.843.097	32.360.840.684
Euro (EUR)	-	-	-	5.346.219

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam thay đổi 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.238.084.503	(2.211.073.677)
Euro (EUR)	-	534.622
	1.238.084.503	(2.210.539.055)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2012	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.330.448.733	-	107.330.448.733
Đầu tư ngắn hạn	75.903.746.164	-	75.903.746.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.751.636.351	-	71.751.636.351
Đầu tư dài hạn	-	1.397.200.000	1.397.200.000
Tổng cộng	254.985.831.248	1.397.200.000	256.383.031.248

31/12/2012	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Vay ngắn hạn	38.882.404.665	-	38.882.404.665
Phải trả người bán và phải trả khác	64.914.043.424	-	64.914.043.424
Chi phí phải trả	1.438.135.032	-	1.438.135.032
Phải trả dài hạn khác	-	321.868.000	321.868.000
	105.234.583.121	321.868.000	105.556.451.121
Chênh lệch thanh khoản thuần	149.751.248.127	1.075.332.000	150.826.580.127

31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.403.026.916	-	119.403.026.916
Đầu tư ngắn hạn	23.694.000.000	-	23.694.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.079.825.181	-	66.079.825.181
Đầu tư dài hạn	-	1.023.200.000	1.023.200.000
Tổng cộng	209.176.852.097	1.023.200.000	210.200.052.097

31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Vay ngắn hạn	38.709.422.703	-	38.709.422.703
Phải trả người bán	35.244.488.110	-	35.244.488.110
Chi phí phải trả	1.630.245.190	-	1.630.245.190
Phải trả dài hạn khác	-	321.868.000	321.868.000
Tổng cộng	75.584.156.003	321.868.000	75.906.024.003
Chênh lệch thanh khoản thuần	133.592.696.094	701.332.000	134.294.028.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Lương gộp và các quyền lợi khác	12.096.400.754	10.638.607.903

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2013
